| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 351 /BC-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2016* |

HỎA TỐC

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 10863
Ngày: 14/12/16
Chuyển:

# BÁO CÁO

## Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật giáo dục THCS và THPT vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện nội dung Công văn số 122/HĐDT14 ngày 16/11/2016 của Hội đồng Dân tộc về việc báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật giáo dục THCS và THPT vùng dân tộc thiểu số và miền núi, UBND tỉnh tổng hợp và báo cáo như sau:

I. Triển khai thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành các chính sách về giáo dục và đào tạo vùng dân tộc, cụ thể hóa tại địa phương, như sau:

Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015; số 208/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án "Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú" giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 1038/QĐ-UBND ngày 31/7/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020; số 983/QĐ-UBND ngày 15/7/2014 thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững; số 37/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/010 về việc ban hành quy định về mức thu học phí đối giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và học nghề phổ thông; số 84/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 ban hành Quy định tiêu chí xác định đối tượng là học sinh bán trú; số 176/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020; số 2229/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 phê duyệt Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2013 – 2015, định hướng đến năm 2020; số 242/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 về việc ban hành Quy định tiêu chí xác định đối tượng là học sinh trung học phổ thông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; số 43/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 về việc Quy định về mức thu học phí đối giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

Đây là những văn bản pháp lý quan trọng, tạo sức mạnh tổng hợp để huy động sức mạnh toàn xã hội chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, để giáo dục phát triển đồng bộ, toàn diện.

**II. Kết quả thực hiện**

1. Đánh giá về quy mô, mạng lưới trường lớp giáo dục cấp THCS và THPT vùng DTTS

a) Quy mô trường

- Trường THCS và Trường TH &THCS thuộc 6 huyện miền núi: 67 trường.

- Trường Trung học phổ thông thuộc 6 huyện miền núi: 9 trường

- Trung tâm giáo dục thường xuyên: 6 trung tâm

- Tổng số trường PTDTNT: 7 trường trong đó, 6 trường DTNT huyện và 1 trường DTNT tỉnh.

- Trung tâm học tập cộng đồng của 6 huyện miền núi: 38 trung tâm.

b) Quy mô lớp

*Bậc Trung học cơ sở:*

- Huyện Sơn Hà: toàn huyện có 4.867 HS bậc THCS với 145 lớp và 280 HS THCS DTNT với 9 lớp.

- Huyện Sơn Tây: toàn huyện có 1.341 HS bậc THCS với 52 lớp và 200 HS THCS DTNT với 7 lớp.

- Huyện Tây Trà: toàn huyện có 1.565 HS bậc THCS với 58 lớp và 200 HS THCS DTNT với 6 lớp.

- Huyện Trà Bồng: toàn huyện có 1.756 HS bậc THCS với 68 lớp và 240 HS THCS DTNT với 8 lớp.

- Huyện Ba Tơ: toàn huyện có 3.015 HS bậc THCS với 111 lớp và 280 HS THCS DTNT với 9 lớp.

- Huyện Minh Long: toàn huyện có 797 HS bậc THCS với 32 lớp và 200 HS THCS DTNT với 7 lớp.

*Bậc Trung học phổ thông*

- Huyện Sơn Hà có 02 trường THPT và 01 trường THCS-THPT với 45 lớp, 1660 học sinh.

- Huyện Sơn Tây có 01 trường THPT với 14 lớp, 475 học sinh.

- Huyện Tây Trà có 01 trường THPT với 16 lớp, 615 học sinh.

- Huyện Trà Bồng có 01 trường THPT với 23 lớp, 795 học sinh.

- Huyện Ba Tơ có 02 trường THPT với 26 lớp, 1.006 học sinh.

- Huyện Minh Long có 01 trường THPT với 10 lớp, 369 học sinh.

*Giáo dục thường xuyên- HN&DN:*

Hiện nay 6 huyện miền núi có 6 trung tâm GDTX - HN & DN đã tổ chức dạy hướng nghiệp, dạy nghề cho 333 HS và tổng số học viên hệ bổ túc văn hóa THPT năm học 2014-2015 là: 604 người.

c) Số lượng học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi THCS, THPT đi học được đến trường

| Nội dung | THCS | | THPT | | Trung tâm giáo dục thường xuyên | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số người trong độ tuổi đi học | Số HS trong độ tuổi đi học được đến trường | Số người trong độ tuổi đi học | Số HS trong độ tuổi đi học được đến trường | Số HS trong độ tuổi THCS đi học đến trường | Số HS trong độ tuổi THPT đi học được đến trường | |
| **Tổng số toàn tỉnh** | **12.185** | **10.834** | **3.641** | **3.017** | **20** | **531** | |
| ***Tổng số phân theo huyện*** | **12.185** | **10.834** | **3.641** | **3.017** | **20** | **531** | |
| Huyện Bình Sơn | 52 | 48 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Huyện Nghĩa Hành | 72 | 67 | 13 | 10 | 0 | 0 | |
| Huyện Tư Nghĩa | 131 | 131 | 21 | 21 | 20 | 20 | |
| Huyện Sơn Hà | 5.535 | 4.898 | 1579 | 1295 | 0 | 92 | |
| Huyện Sơn Tây | 1425 | 1300 | 523 | 434 | 0 | 23 | |
| Huyện Tây Trà | 1641 | 1546 | 719 | 604 | 0 | 57 | |
| Huyện Trà Bồng | 1.197 | 1.197 | 389 | 319 | 0 | 144 | |
| Huyện Ba Tơ | 3.111 | 2.589 | 818 | 691 | 0 | 179 | |
| Huyện Minh Long | 662 | 604 | 298 | 247 | 0 | 73 | |

2. Số lượng, chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác quản lý giáo dục cấp THCS và THPT vùng dân tộc thiểu số (DTTS)

*a) Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên:*

- Cấp THCS:

Tổng số: 1353 người, trong đó, cán bộ quản lý: 151; giáo viên: 1202; nữ: 757/1353; đảng viên: 569/1353; người dân tộc thiểu số: 146/1353.

- Cấp THPT

Tổng số: 297. Trong đó, cán bộ quản lý: 26; giáo viên: 271; nữ: 164/297; đảng viên: 132/297; người dân tộc thiểu số: 63/297.

Số lượng, chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cấp THCS và THPT là người DTTS đang công tác tại vùng DTTS *(có phụ lục kèm theo)*.

*b) Những kết quả đạt được*

- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cấp THCS và THPT vùng DTTS được bố trí, sắp xếp hợp lý theo vị trí việc làm phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ;

- Cán bộ quản lý đảm bảo yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; giáo viên đều đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo; thường xuyên thực hiện công tác tự bồi dưỡng và tham gia đầy đủ, có hiệu quả các đợt tập huấn do ngành tổ chức;

- Các chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên được thực hiện kịp thời, đảm bảo theo quy định.

*c) Một số tồn tại, hạn chế*

- Thiếu đội ngũ giáo viên giàu kinh nghiệm thực tiễn. Tính chủ động, tự giác trong thực hiện nhiệm vụ của một bộ phận giáo viên còn hạn chế;

- Tại một số đơn vị vẫn còn tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ, nên còn khó khăn trong công tác bố trí, phân công thực hiện nhiệm vụ, ảnh hưởng đến chất lượng công việc;

- Chế độ, chính sách hỗ trợ, động viên cho đội ngũ nhà giáo tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ *(sau đại học)* còn hạn hẹp nên chưa đáp ứng được tất cả nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo công tác ở vùng DTTS.

3. Về cơ sở vật chất, sách giáo khoa, thiết bị dạy học, thư viện, công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia các trường THCS, THPT vùng DTTS

a) Cơ sở vật chất

- Trung học cơ sở: đến nay đã có 477 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 80,5%; có 27 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 23 phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 70,65%; có 54 phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 65,78%; 145 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 67,42%; có 67 nhà vệ sinh và 29 tường rào cổng ngõ và 28 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Trà Bồng: đến nay đã có 79 phòng học; có 08 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 06 phòng bộ môn chưa đáp ứng theo quy định; có 12 phòng phục vụ học tập; 26 phòng hành

chính quản trị; 12 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; có 04 tường rào cổng ngõ và 05 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Tây Trà: đến nay đã có 60 phòng học; không có phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; không có phòng bộ môn chưa đáp ứng theo quy định; không có phòng phục vụ học tập; 06 phòng hành chính quản trị; 04 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; có 03 tường rào cổng ngõ và 04 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Sơn Hà: đến nay đã có 121 phòng học; có 04 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 02 phòng bộ môn chưa đáp ứng theo quy định; có 16 phòng phục vụ học tập; 47 phòng hành chính quản trị; 18 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; có 07 tường rào cổng ngõ và 04 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Sơn Tây: đến nay đã có 48 phòng học; có 04 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; không có phòng bộ môn chưa đáp ứng theo quy định; có 02 phòng phục vụ học tập; 06 phòng hành chính quản trị; 06 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; có 02 tường rào cổng ngõ và 01 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Minh Long: đến nay đã có 36 phòng học; có 09 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 02 phòng bộ môn chưa đáp ứng theo quy định; có 10 phòng phục vụ học tập; 10 phòng hành chính quản trị; 5 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; có 02 tường rào cổng ngõ và 02 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Ba Tơ: đến nay đã có 133 phòng học; có 02 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 13 phòng bộ môn chưa đáp ứng theo quy định; có 14 phòng phục vụ học tập; 50 phòng hành chính quản trị; 22 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; có 11 tường rào cổng ngõ và 12 hệ thống nước sạch.

- Trung học phổ thông: đến nay đã có 148 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95,5%; có 26 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 02 phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 96,13%; có 20 phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 96,13%; 71 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 81,3%; có 33 nhà vệ sinh; 10 tường rào cổng ngõ và 6 hệ thống nước sạch. Cụ thể:

+ Huyện Trà Bồng: đến nay đã có 24 phòng học; có 04 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; không có phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định; có 03 phòng phục vụ học tập; 14 phòng hành chính quản trị; có 06 nhà vệ sinh; 02 tường rào cổng ngõ và 02 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Tây Trà: đến nay đã có 20 phòng học; có 02 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 02 phòng bộ môn chưa

đáp ứng quy định; có 03 phòng phục vụ học tập; 12 phòng hành chính quản trị; có 02 nhà vệ sinh; 01 tường rào cổng ngõ và chưa có hệ thống nước sạch.

+ Huyện Sơn Hà: đến nay đã có 44 phòng học; có 04 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; không có phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định; có 04 phòng phục vụ học tập; 23 phòng hành chính quản trị; có 10 nhà vệ sinh; 03 tường rào cổng ngõ và 02 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Sơn Tây: đến nay đã có 12 phòng học; có 03 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; không có phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định; có 02 phòng phục vụ học tập; 06 phòng hành chính quản trị; có 05 nhà vệ sinh; 01 tường rào cổng ngõ và 01 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Minh Long: đến nay đã có 16 phòng học; có 02 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; không có phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định; không có phòng phục vụ học tập; không có phòng hành chính quản trị; có 02 nhà vệ sinh; 01 tường rào cổng ngõ và chưa có hệ thống nước sạch.

+ Huyện Ba Tơ: đến nay đã có 32 phòng học; có 11 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; không có phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định; có 8 phòng phục vụ học tập; 16 phòng hành chính quản trị; có 08 nhà vệ sinh; 02 tường rào cổng ngõ và 01 hệ thống nước sạch.

- Trung tâm DN-GDTX-HN:

Năm học 2015-2016 đã có 66 phòng chức năng; 47 phòng học văn hóa; 14 phòng học bộ môn; 06 phòng thư viện; 04 phòng phục vụ học tập và 53 phòng hành chính quản trị.

*Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất 6 huyện miền núi giai đoạn 2016-2020:*

Tổng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất từ bậc mầm non đến phổ thông giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

- Trung học cơ sở: cần đầu tư xây dựng mới 103 phòng học trong đó 85 phòng bổ sung đủ hạng mục, 16 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp, 2 phòng xóa phòng tạm; xây mới 266 phòng bộ môn, trong đó 202 phòng bổ sung đủ hạng mục, 44 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp, 20 phòng xóa phòng tạm; xây mới 209 phòng phục vụ học tập, trong đó 200 bổ sung đủ hạng mục, 09 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp; xây dựng mới 486 phòng hành chính quản trị, trong đó 446 phòng bổ sung đủ hạng mục,40 phòng xóa kiên cố xuống cấp; xây mới 106 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 35 tường rào với khoảng 9.800m; 49 hệ thống nước sach và 44 sân chơi. Cụ thể:

+ Huyện Trà Bồng: cần đầu tư xây dựng mới 16 phòng học; xây mới 13 phòng bộ môn; 31 phòng phục vụ học tập; 57 phòng hành chính quản trị; 18 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 3 tường rào với khoảng 750m; 8 hệ thống nước sạch và 7 sân chơi.

+ Huyện Tây Trà: cần đầu tư xây dựng mới 10 phòng học; xây mới 50 phòng bộ môn; 40 phòng phục vụ học tập; 84 phòng hành chính quản trị; 16 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 7 tường rào với khoảng 1.750m; 6 hệ thống nước sạch và 8 sân chơi.

+ Huyện Sơn Hà: cần đầu tư xây dựng mới 42 phòng học; xây mới 43 phòng bộ môn; 32 phòng phục vụ học tập; 79 phòng hành chính quản trị; 15 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 2 tường rào với khoảng 550m; 7 hệ thống nước sạch và 2 sân chơi.

+ Huyện Sơn Tây: cần đầu tư xây dựng mới 14 phòng học; xây mới 41 phòng bộ môn; 34 phòng phục vụ học tập; 75 phòng hành chính quản trị; 16 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 5 tường rào với khoảng 2.250m; 9 hệ thống nước sạch và 9 sân chơi.

+ Huyện Minh Long: cần đầu tư xây dựng mới 4 phòng học; xây mới 26 phòng bộ môn; 11 phòng phục vụ học tập; 46 phòng hành chính quản trị; 3 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 3 tường rào với khoảng 750m; 4 hệ thống nước sạch và 3 sân chơi.

+ Huyện Ba Tơ: cần đầu tư xây dựng mới 17 phòng học; xây mới 93 phòng bộ môn; 61 phòng phục vụ học tập; 145 phòng hành chính quản trị; 38 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 15 tường rào với khoảng 3.900m; 10 hệ thống nước sạch và 15 sân chơi.

- Trung học phổ thông: cần đầu tư xây dựng mới 24 phòng học trong đó 24 phòng bổ sung đủ hạng mục; xây mới 17 phòng bộ môn, trong đó 17 phòng bổ sung đủ hạng mục; xây mới 20 phòng phục vụ học tập, trong đó 20 bổ sung đủ hạng mục; xây dựng mới 36 phòng hành chính quản trị, trong đó 36 phòng bổ sung đủ hạng mục; xây mới 01 tường rào với khoảng 852m; 03 hệ thống nước sach. Cụ thể:

+ Huyện Trà Bồng: cần đầu tư xây dựng mới 2 phòng phục vụ học tập; 5 phòng hành chính quản trị; và 01 sân chơi.

+ Huyện Tây Trà: cần đầu tư xây dựng mới 10 phòng học; xây mới 2 phòng bộ môn; 03 phòng phục vụ học tập.

+ Huyện Sơn Hà: cần đầu tư xây dựng mới 14 phòng học; xây mới 12 phòng bộ môn; 4 phòng phục vụ học tập; 14 phòng hành chính quản trị; 2 hệ thống nước sạch và 01 sân chơi.

+ Huyện Sơn Tây: cần đầu tư xây dựng mới 03 phòng bộ môn;04 phòng phục vụ học tập; 01 phòng hành chính quản trị; 01 hệ thống nước sạch.

+ Huyện Minh Long: cần đầu tư xây dựng mới 04 phòng phục vụ học tập; 13 phòng hành chính quản trị; 01 tường rào với khoảng 190m; 01hệ thống nước sạch.

+ Huyện Ba Tơ: cần đầu tư xây dựng mới 05 phòng phục vụ học tập; 03 phòng hành chính quản trị và 01 hệ thống nước sạch.

b) Thư viện, công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia

c) Sách giáo khoa

Các đơn vị giáo dục miền núi thực hiện đúng quy định về mua sắm sách giáo khoa cấp phát cho học sinh theo đúng chế độ và kịp thời.

4. Chất lượng giáo dục trong các trường THCS, THPT vùng DTTS

a) Các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục, giảng dạy trong các trường THCS và THPT vùng DTTS

- Các đơn vị đã triển khai việc dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng đúng qui định ở tất cả các môn học trong chương trình. Tăng cường dạy phụ đạo, đổi mới và kết hợp các phương pháp giảng dạy phù hợp đối tượng là học sinh dân tộc thiểu số.

- Triển khai tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và học tập, nhiều giáo án điện tử, e-learning đã được thực hiện; triển khai tốt việc dạy học có thí nghiệm minh hoạ đối với các môn thực nghiệm, có mô hình minh họa đối với nhiều môn học...

Những giáo viên miền núi tham gia và đạt giải Ngày hội Công nghệ thông tin đã phát huy được các sáng tạo của mình góp phần tăng cường sự hứng thú học tập của học sinh, góp phần nâng dần chất lượng giáo dục miền núi.

- Các phòng Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện tốt chỉ đạo của UBND tỉnh về việc tổ chức các hoạt động chuyên môn như: thao giảng cụm theo bộ môn, tổ chức dự giờ và góp ý xây dựng, rút kinh nghiệm sau dự giờ, tổ chức thanh tra thường xuyên và đột xuất, tổ chức các lớp tập huấn về chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học.

- Các trường đều tăng cường dự giờ và góp ý sau dự giờ, tổ chức sinh hoạt chuyên đề chuyên môn trong và ngoài nhà trường, trong sinh hoạt tổ chuyên môn tập trung vào các hoạt động chuyên môn, cụ thể: thảo luận và thực hiện các kỹ thuật dạy học; tổ chức triển khai tập huấn lại và kế hoạch thực hiện các nội dung tập huấn qua đó nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đổi mới kiểm tra đánh giá theo chuẩn kiến thức kỹ năng, thực hiện tốt khâu ra đề và quản lý đề kiểm tra, nội dung đề bám chuẩn kiến thức kỹ năng, chú trọng cho cả bốn đối tượng học sinh, khách quan trong việc coi thi, chấm thi, đánh giá xếp loại học sinh đúng qui định. Thực hiện việc chấm và trả bài kiểm tra đúng qui định, thực hiện khá tốt việc phân tích và đánh giá kết quả kiểm tra, qua đó rút kinh nghiệm trong việc ra đề, tổ chức kiểm tra và tổ chức dạy phụ đạo tốt hơn. Vận dụng CNTT vào việc quản lý điểm của học sinh, qua đó phân tích đánh giá chất lượng đề kiểm tra, chất lượng dạy và học của thầy và

trò, định lượng cụ thể kết quả giáo dục của từng giáo viên để phát huy và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tiếp tục đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học; phát huy vai trò của thư viện nhà trường để hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, qua đó tăng thời lượng dạy một số môn học (chủ yếu là tiếng Anh, Ngữ văn, Toán), giúp học sinh vận dụng bài học tốt hơn.

- Tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc (Hre) cho cán bộ giáo viên và nhân viên các trường PTDTNT Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà đạt mức giao tiếp được với học sinh bằng tiếng dân tộc.

- Kết quả xếp loại học lực , hạnh kiểm; tỷ lệ học sinh lên lớp, chuyển cấp; tốt nghiệp THCS&THPT đối với học sinh DTTS (so sánh số liệu năm học 2010-2011 với năm học 2014-2015).

+ Về so sánh số liệu giữa năm học 2010-1011 và năm học 2014-2015:

Đối với THCS: So sánh giữa 2 năm học 2010-2011 và năm học 2014-2015, nhận thấy tỷ lệ học sinh khá, giỏi tăng, học sinh yếu, kém tăng nhẹ; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tăng nhẹ từ 98,34% lên 99,24%;

Đối với THPT: So sánh giữa 2 năm học 2010-2011 và năm học 2014-2015, nhận thấy tỷ lệ học sinh khá, giỏi tăng (7,85% lên 9,07), học sinh yếu, kém giảm nhẹ (từ 48,19 xuống 46,75%); tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT giảm (từ 86,92 xuống 77,88%);

Chi tiết kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm; tỷ lệ học sinh lên lớp, chuyển cấp; tốt nghiệp THCS&THPT đối với học sinh DTTS_(so sánh số liệu năm học 2010-2011 với năm học 2014-2015) theo biểu thống kê sau:

| TT | Nội dung | THCS | | THPT | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tỷ lệ % | Tổng số | Tỷ lệ % |
| A | **Năm học 2010-2011** | | | | |
| 1 | Tổng số học sinh | 11653 | | 2204 | |
| 2 | Kết quả xếp loại học lực | | | | |
| | Giỏi | 134 | 1,15 | 2 | 0,09 |
| | Khá | 2095 | 17,98 | 171 | 7,76 |
| | Trung bình | 8259 | 70,87 | 969 | 43,97 |
| | Yếu | 1109 | 9,52 | 1028 | 46,64 |
| | Kém | 56 | 0,48 | 34 | 1,54 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Kết quả xếp loại hạnh kiểm | | | | |
| | Tốt | 7638 | | 967 | 43,87 |
| | Khá | 3.435 | | 1078 | 48,91 |
| | Trung bình | 577 | | 153 | 6,94 |
| | Yếu | 3 | | 6 | 0,27 |
| 4 | Số học sinh lên lớp | 8743 | 99,37 | 1692 | 98,03 |
| 5 | Số học sinh chuyển cấp và vào ĐH, CĐ | 2767 | 97,00 | 256 | 25,02 |
| 6 | Số học sinh dự xét tốt nghiệp THCS | 2886 | | x | x |
| 7 | Số học sinh tốt nghiệp THCS | 2838 | 98,34 | x | x |
| 8 | Số học sinh dự thi tốt nghiệp THPT | x | x | 1177 | x |
| | Số học sinh tốt nghiệp THPT | x | x | 1023 | 86,92 |
| B | **Năm học 2014-2015** | | | | |
| 1 | Tổng số học sinh | 11816 | | 3350 | |
| 2 | Kết quả xếp loại học lực | | | | |
| | Giỏi | 228 | 1,93 | 14 | 0,42 |
| | Khá | 2520 | 21,33 | 290 | 8,66 |
| | Trung bình | 7786 | 65,89 | 1480 | 44,18 |
| | Yếu | 1236 | 10,46 | 1489 | 44,45 |
| | Kém | 46 | 0,39 | 77 | 2,30 |
| 3 | Kết quả xếp loại hạnh kiểm | | | | |
| | Tốt | 8700 | 73,63 | 1597 | 47,67 |
| | Khá | 2696 | 22,82 | 1472 | 43,94 |
| | Trung bình | 407 | 3,44 | 264 | 7,88 |
| | Yếu | 13 | 0,11 | 17 | 0,51 |
| 4 | Số học sinh lên lớp | 11770 | 99,61 | 2400 | 96,89 |
| 5 | Số học sinh chuyển cấp và vào ĐH, CĐ so với số tốt nghiệp | 2452 | 94,27 | 175 | 25,11 |
| 6 | Số học sinh dự xét tốt nghiệp THCS | 2621 | x | x | x |
| 7 | Số học sinh tốt nghiệp THCS | 2601 | 99,24 | x | x |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Số học sinh dự thi tốt nghiệp THPT | x | x | 895 | x |
| 9 | Số học sinh tốt nghiệp THPT | x | x | 697 | 77,88 |

5. Công tác phân luồng học sinh DTTS sau THCS và THPT đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Công tác chỉ đạo, định hướng cho học sinh trung học cơ sở (THCS) sau khi tốt nghiệp.

UBND tỉnh chỉ đạo các trường chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh phối hợp cùng các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương trong việc tổ chức thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn thí sinh và các tầng lớp nhân dân có nhu cầu tìm hiểu về các đợt tuyển sinh TCCN hàng năm; có thông báo riêng về các đợt tuyển sinh của từng trường.

Chỉ đạo triển khai phân luồng sau trung học cơ sở qua việc khống chế chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 công lập bình quân từ 75-80% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở của năm học trước. Chỉ đạo các trung tâm dạy nghề - giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp và dạy nghề xét tuyển học sinh tham gia học trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên đồng thời tổ chức dạy nghề cho các em. Cùng với tốt nghiệp học vấn trung học phổ thông các em có một nghề nhất định hoặc định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân học sinh khi bước vào đời, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Các cơ sở có đào tạo bậc TCCN trên địa bàn tỉnh đã công khai qui trình tuyển sinh, các tiêu chí, kết quả xét tuyển và đã tổ chức tốt công tác kiểm tra, thanh tra tuyển sinh nội bộ theo đúng qui chế tuyển sinh TCCN.

Kết quả việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS ở địa phương. Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp học tiếp lên trung học phổ thông (THPT), đi học nghề và nghỉ học.

- Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS năm học 2010-2011:

+ Số học sinh tốt nghiệp: 2838, trong đó vào lớp 10 công lập: 2270, vào lớp 10 GDTX 568; số học sinh vào TCCN, TC nghề: 0.

- Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT năm học 2010-2011:

+ Số học sinh tốt nghiệp: 1023, trong đó vào ĐH, CĐ: 307, vào TCCN, TC nghề: 410.

- Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS năm học 2014-2015:

+ Số học sinh tốt nghiệp: 2601, trong đó vào lớp 10 công lập: 2081, vào lớp 10 GDTX: 260; số học sinh vào TCCN, TC nghề: 0.

- Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT năm học 2014-2015:

+ Số học sinh tốt nghiệp: 697, trong đó vào ĐH, CĐ: 175, vào TCCN, TC nghề: 215.

Từ năm 2011 đến nay số học sinh tốt nghiệp THPT thi đậu vào các trường ĐH, CĐ khoảng từ 25 - 30% (nguyện vọng 1).

Các trường THCS không có đào tạo nghề cho học sinh

- Giải pháp trong việc thực hiện phân luồng cho học sinh thời gian tới của địa phương.

+ Các cơ sở có đào tạo bậc TCCN trong tỉnh cần chủ động, sáng tạo hơn trong công tác tuyển sinh. Đảm bảo tính chính xác, khách quan, dân chủ, công bằng theo đúng qui định chung, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh được dự thi và đăng ký xét tuyển; tuyên truyền rộng rãi các thông tin về kỳ tuyển sinh TCCN đến toàn thể học sinh và phụ huynh. Có điều tra và công khai kết quả tìm việc làm của học sinh sau khi tốt nghiệp TCCN để học sinh vững tin hơn khi lựa chọn lối vào đời. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh khi đăng ký xét tuyển và nhập học.

+ Các cơ sở có đào tạo bậc TCCN của tỉnh cần tuyên truyền, quảng bá nhiều hơn nữa về uy tín, chất lượng đào tạo và đầu ra của sản phẩm đào tạo để học sinh, phụ huynh tỉnh Quảng Ngãi, cũng như cả nước được biết.

+ Các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên cần làm tốt hơn nữa công tác hướng nghiệp cho học sinh để sau khi tốt nghiệp THCS, THPT, học sinh sẽ có nhiều con đường để lựa chọn nghề nghiệp cho tương lai; như vậy sẽ có nhiều học sinh không nhất thiết phải lựa chọn thi, xét tuyển vào THPT mà có thể vào học các trường TCCN, TC nghề sau khi tốt nghiệp THCS.

- Hiệu quả đầu tư nâng cấp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Giúp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có điều kiện tổ chức mở các lớp đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu học tập của

- Việc thực hiện chủ trương hợp nhất các trung tâm dạy nghề, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm với trung tâm giáo dục thường xuyên.

Tinh giản bộ máy quản lý, giúp các trung tâm GDTX có điều kiện sử dụng đội ngũ giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, thiết bị hiện có; tránh lãng phí cơ sở vật chất, thiết bị.

- Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chủ trương phân luồng sau THCS.

Việc phân luồng học sinh sau trung học hầu như chưa được đáp ứng được yêu cầu vì vẫn còn một bộ phận học sinh do nhiều nguyên nhân các em không tiếp tục tham gia học tập, hoặc học nghề mà ở nhà phụ giúp công việc gia đình hoặc tham gia lao động mà chưa được đào tạo nghề.

- Nguyên nhân (kết quả, hạn chế).

Việc giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông còn yếu; quy mô, điều kiện của các cơ sở dạy nghề và TCCN chưa đáp ứng được nhu cầu; khả năng liên thông hạn chế từ TCCN lên đại học, cao đẳng. Cơ cấu hệ thống giáo dục trung học và sau trung học cũng ảnh hưởng đến phân luồng.

Bên cạnh đó, sự nghèo nàn trong hệ thống thông tin thị trường lao động; tình trạng thiếu việc làm và điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; doanh nghiệp đòi hỏi người dự tuyển lao động phải tốt nghiệp THPT... cũng là những trở ngại cho công tác phân luồng.

6. Đánh giá về việc thực hiện chương trình và nội dung giáo dục đặc thù

Các trường PTDTNT đã triển khai có hiệu quả các chuyên đề: Tổ chức và quản lí học sinh ở nội trú; tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở nội trú; tổ chức nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe học sinh nội trú; Tổ chức tự học cho học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp, ... các trường PTDTNT đã tổ chức tốt nhiều hoạt động, cụ thể:

*a) Tổ chức và quản lí học sinh ở nội trú:* Tổ chức tốt đời sống nội trú cho học sinh đảm bảo được đời sống tinh thần và vật chất cho học sinh, thực hiện đúng các quy định về an ninh, an toàn trong khu nội trú; Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, câu lạc bộ cho học sinh nội trú; tổ chức ngày Tết dân tộc: hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tế, nhà trường tổ chức ngày Tết dân tộc theo phong tục tập quán, nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc và tạo sự đoàn kết, thân thiện giữa các học sinh trong trường; tổ chức thư viện thân thiện, phòng đọc sách, báo, xem ti vi; tổ chức các Hội thi, hoạt động ngoài giờ lên lớp: lập kế hoạch và bố trí thời gian để tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp trong năm học (có thể lồng ghép với các hoạt động khác) như: thi học sinh thanh lịch, thi tìm hiểu văn hóa các dân tộc, thi văn nghệ, thể thao, ...; tổ chức tốt các hoạt động tư vấn về tâm sinh lý, kỹ năng sống, kỹ năng học tập, hướng nghiệp và việc làm cho học sinh; tổ chức các dịch vụ công cộng như Internet, khu rèn luyện thể chất, khu vui chơi giải trí cho học sinh.

b) Tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở nội trú: Tổ chức giáo dục học sinh ở nội trú chăm sóc bản thân (vệ sinh cá nhân, giặt, phơi, gấp chăn màn, quần áo, giữ gìn sức khỏe); Giáo dục kỹ năng sống tập thể cho học sinh nội trú (kỹ năng giao tiếp, ứng xử văn hóa, việc ăn uống trong phòng ăn ở và khu nội trú); Giáo dục kỹ năng sử dụng, bảo quản dụng cụ, trang thiết bị trong nhà ăn, phòng ở và khu nội trú; Giáo dục sức khỏe cho học sinh ở nội trú. Giáo dục kỹ năng phòng tránh các tệ nạn xã hội;

c) Tổ chức nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe học sinh nội trú

+ Tổ chức nuôi dưỡng: Nhà trường xây dựng nội qui nhà ăn. Thực hiện công khai, dân chủ trong hoạt động nuôi dưỡng học sinh. Tổ chức bếp ăn tập thể đảm bảo cho học sinh ăn no, đủ chất, đúng tiêu chuẩn; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Luật An toàn thực phẩm, không để xảy ra

ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm; Đảm bảo đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ đối với bếp ăn tập thể theo quy định và phải được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm; Kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc cung cấp lương thực, thực phẩm, chất đốt cho bếp ăn của nhà trường (nhà trường phải ký hợp đồng băng văn bản với nơi cung cấp lương thực, thực phẩm, chất đốt cho học sinh theo đúng quy định), kiểm soát khâu chế biến, nấu nướng, khâu bảo quản và vận chuyển lương thực, thực phẩm...; Nhà trường phải thường xuyên giáo dục học sinh nghiêm túc thực hiện và tham gia tuyên truyền các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ; Tổ chức bữa ăn: Căn cứ vào mức kinh phí Nhà nước cấp cho học sinh và xem xét tình hình thực tế, nhà trường tổ chức nấu cho học sinh ăn 3 bữa/ngày đảm bảo chất lượng về dinh dưỡng; Tổ chức cho học sinh ăn uống có nề nếp, đúng giờ và ngồi ăn đúng tư thế, lịch sự, văn minh; Thực hiện tốt công việc chia khẩu phần ăn cho học sinh đúng, đủ định mức; lưu mẫu thức ăn chín và sống hàng ngày theo quy định; làm tốt công tác vệ sinh phòng ăn sau mỗi bữa ăn.

- Tổ chức chăm sóc sức khỏe cho học sinh: Tổ chức khám sức khỏe ban đầu cho học sinh mới nhập học. Khám, chữa bệnh, theo dõi sức khỏe định kỳ, thường xuyên cho học sinh toàn trường. Phối hợp với gia đình học sinh trong việc phòng bệnh và chữa bệnh cho học sinh; tổ chức thực hiện các chương trình bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và giáo dục sức khỏe do ngành y tế và giáo dục - đào tạo triển khai trong các trường học hàng năm; lập tủ thuốc dùng chung cho học sinh nội trú, đảm bảo học sinh có đủ các loại thuốc cần thiết phục vụ cho việc sơ cứu ban đầu; Chủ động phối hợp với cơ quan y tế huyện, thị xã, thành phố làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh phòng chống các bệnh tật học đường; phòng chống dịch bệnh, sốt rét, HIV/AIDS và phòng chống các bệnh xã hội khác; định kỳ phun thuốc đề phòng dịch bệnh trong khu nội trú. Khi phát hiện dấu hiệu dịch bệnh phải báo cáo ngay cho cơ quan chức năng của địa phương để có biện pháp xử lý kịp thời; Giải quyết các trường hợp sơ cứu, xử lý ban đầu các bệnh thông thường cho học sinh. Sau khi xử lý ban đầu các trường hợp cần thiết phải thông báo cho cha mẹ học sinh biết để gia đình tiếp tục giải quyết và chuyển lên cơ sở y tế tuyến trên; thực hiện công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình sức khỏe học sinh; quản lý sức khỏe học sinh, lập sổ y bạ theo dõi sức khỏe học sinh. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác y tế trường học theo quy định.

d) Tổ chức tự học cho học sinh: Lãnh đạo nhà trường giao cho giáo viên chủ nhiệm tổ chức hướng dẫn học sinh lập kế hoạch, thời gian biểu tự học; thành lập nhóm học tập, phân công học sinh khá giỏi giúp đỡ học sinh yếu; xây dựng đôi bạn học tập điển hình, sau đó nhân ra diện rộng; xây dựng qui định chấm điểm thi đua trong giờ tự học giữa các nhóm trong lớp; hàng tuần, trong giờ sinh hoạt cuối tuần có nhận xét, đánh giá chất lượng giờ tự học của lớp và các nhóm trong lớp; cho học sinh ký cam kết thực hiện đúng những qui định, qui trình hoạt động giờ tự học; Phân công giáo viên quản lý, đôn đốc, theo dõi,

giúp đỡ học sinh trong suốt quá trinh tự học; Tổ chức giờ tự học cho học sinh phải đảm bảo tính khoa học, phù hợp để dành thời gian cho các hoạt động khác; Quản lý giờ tự học của học sinh đảm bảo chặt chẽ nhưng tránh hình thức nặng nề để khuyến khích học sinh có ý thức tự giác phấn đấu học tập.

7. Việc thực hiện chế độ chính sách hiện hành đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; học sinh THCS, THPT vùng dân tộc thiểu số

a) Các chính sách áp dụng cho học sinh

- Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ ban hành chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Thủ tướng chính phủ về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 – *2015 (Áp dụng đến tháng 11/2015).*

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 *(Áp dụng từ tháng 12/2015)*

- Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường Phổ thông dân tộc bán trú, Thông tư Liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ HSBT và trường PT DTBT; Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi vê việc Ban hành Quy định tiêu chí xác định đối tượng là học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16/7/2013 của liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Chính sách cho học sinh trường PTDTNT thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGD-ĐT ngày 29/5/2009 của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với trường PTDTNT và trường dự bị Đại học.

- Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Các Chính sách áp dụng cho giáo viên:

- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ Về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn *gọi tắc là Nghị định 61)*; Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27 thánh 3 năm 2007 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ Về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn *(gọi tắc là Nghị định 116);*

- Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập.

c) Triển khai thực hiện chế độ chính sách

Để triển khai thực hiện chủ trương, chính sách, chế độ của Trung ương, bộ, ngành Trung ương UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện và đã triển khai thực hiện đúng quy định, cụ thể:

- Các Quyết định: số 37/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 ban hành quy định về mức thu học phí đối giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và học nghề phổ thông trên địa bàn tỉnh; số 242/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 ban hành Quy định tiêu chí xác định đối tượng là học sinh trung học phổ thông được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ, số 208/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án "Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú" giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh.

**III. Kiến nghị, đề xuất**

1. Đối với học sinh

- Chế độ chính sách học sinh trường DTNT theo Thông tư 109 lạc hậu, không còn phù hợp. Đề nghị Trung ương sửa đổi, các nội dung sau:

+ Tăng mức cấp quần, áo 01 bộ/ năm thay 4 năm 1 bộ đồ.

+ Tăng mức hỗ trợ ngày Tết Nguyên đán, Tết dân tộc: mức chi 50.000 đồng/học sinh/lần *ở lại* là thấp

+ Tăng mức chi nhà ăn tập thể: *mức 50.000 đồng/học sinh/năm là quá thấp không đủ dinh dưỡng cho các em.*

2. Đối với giáo viên

a) Đối với Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ, đề nghị bổ sung thực hiện các nội dung sau:

+ Phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và nước sạch;

+ Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số;

+ Chế độ trợ cấp tự học tiếng dân tộc thiểu số để phục vụ công tác;

+ Khen thưởng.

b) Đối với Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ

Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 19/2013/NĐ-CP của Thông tư Liên tịch số 35/2013/TTLT BGDĐT-BNV-BTC thì đối tượng tiếp tục được hưởng phụ cấp thu hút theo Nghị định 19/2013/NĐ-CP là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã hết thời hạn công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam nhưng cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền chưa sắp xếp, luân chuyển công tác trở về nơi ở hoặc nơi làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và việc xác định đối tượng thuộc diện luân chuyển có thời hạn đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp quy định tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP căn cứ vào thời hạn luân chuyển ghi trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, tại Quảng Ngãi chỉ có các đối tượng là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã hết thời gian hưởng phụ cấp thu hút theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và vẫn còn công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cụ thể có các trường hợp như sau:

- Đối tượng được tuyển dụng lần đầu là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được phân công công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng được tuyển dụng lần đầu là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được phân công công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng không có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng không có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tất cả các đối tượng nêu trên trong các quyết định tuyển dụng lần đầu, thuyên chuyển, điều động đều không có thời hạn luân chuyển ghi trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền nên không thể thực hiện được.

c) Đối với Nghị định 68/2000/NĐ-CP: Tại các Trường nội trú, bán trú chưa bố trí biên chế hoặc cho chủ trương hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP để tuyển dụng nhân viên phục vụ nấu ăn hàng ngày cho học sinh.

d) Đối với giáo dục đặc thù: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hầu như không có làng nghề của đồng bào DTTS, không có nghệ nhân do vậy việc giáo dục nghề truyền thống không có cơ sở để triển khai; đối với hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc còn hạn chế do kinh phí các trường không có để xây dựng, mua sắm (Nhà truyền thống, đồng phục dân tộc, kinh phí phục dựng các lễ hội dân tộc, sưu tầm văn hoá, văn nghệ dân tộc, ...).

Kính báo cáo Hội đồng Dân tộc và các bộ, ngành Trung ương tình hình thực hiện chính sách pháp luật giáo dục THCS và THPT vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi./.

***Nơi nhận:***
- Hội đồng Dân tộc;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- UBND các huyện miền núi;
- VPUB: CVP, PCVP (KT,VX) TH, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT,pKT(Lesang342).

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Trường Thọ**